

Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2025

## CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: - Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX)

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP (Mã chứng khoán: **LLM**) thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) Riêng năm 2024 (đã được kiểm toán) với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức:

- Mã chứng khoán: **LLM**
- Địa chỉ: Số 124 Minh Khai, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội
- Điện thoại liên hệ/Tel: 024 38637747 Fax: 024 3863 8104
- Website: <http://www.lilama.com.vn/>

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC Riêng năm 2024 (đã được kiểm toán):
  - ☒ BCTC Riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);
  - ☐ BCTC Hợp nhất (TCNY có công ty con);
  - ☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2024):

☐ Có ☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☒ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2024):

☐ Có ☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☒ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:



Có



Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:



Có



Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:



Có



Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:



Có



Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 31/03/2025 tại đường dẫn: <https://lilama.com.vn/>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

### **TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM-CTCP**

Người được ủy quyền Công bố thông tin

***Tài liệu đính kèm:***

- BCTC Riêng năm 2024 đã được kiểm toán;
- Văn bản giải trình chênh lệch LNST BCTC Riêng năm 2024 đã được kiểm toán so với cùng kỳ năm trước.



**TÔ PHI SƠN**

## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

**TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCP**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024  
(đã được kiểm toán)



## **NỘI DUNG**

	<b>Trang</b>
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán	06-49
Bảng cân đối kế toán riêng	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	09-10
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	11-49
Phụ lục số 01: Các khoản Vay ngắn hạn	50
Phụ lục số 02: Các khoản Vay dài hạn	51

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP (sau đây gọi tắt là “Tổng Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

### **TỔNG CÔNG TY**

Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - Tổng Công ty TNHH MTV theo quyết định số 1036/QĐ-TTg ngày 10/07/2015 của Thủ Tướng Chính phủ về phê duyệt phương án cổ phần hóa Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam.

Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - Tổng Công ty TNHH MTV là doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Bộ Xây dựng, được thành lập theo quyết định số 999/BXD - TCLĐ ngày 01/12/1995 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng và hoạt động theo mô hình Tổng Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100106313 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 01/09/2010, đăng ký thay đổi lần thứ tư ngày 02/10/2024.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần hai ngày 06/04/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - Tổng Công ty TNHH MTV chính thức chuyển sang Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP.

Trụ sở chính của Tổng Công ty được đặt tại: Số 124, đường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Bùi Đức Kiên	Chủ tịch	
Ông Lê Văn Tuấn	Thành viên	
Ông Nguyễn Văn Hùng	Thành viên	
Ông Trần Vũ Vương	Thành viên	
Ông Nguyễn Mạnh Dũng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28/06/2024
Ông Nguyễn Hữu Thành	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 28/06/2024

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng đã điều hành Tổng Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Hùng	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/10/2024
Ông Lê Văn Tuấn	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01/10/2024
Ông Lê Quốc Ân	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Mạnh Dũng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Hữu Thành	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01/10/2024
Ông Hoàng Minh Khôi	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Tô Phi Sơn	Kế toán trưởng	

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Thu Trang	Trưởng ban
Bà Lê Thị Thu Hồng	Thành viên
Bà Trần Thương Huyền	Thành viên

### **NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**

Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty trong năm và cho đến khi lập Báo cáo tài chính riêng này là ông Nguyễn Văn Hùng – Tổng Giám đốc.

## TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCP

Số 124, đường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính riêng cho Tổng Công ty.

### CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Tổng Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

### Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Tổng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ về quy định chi tiết hướng dẫn thi hành một số điều của luật chứng khoán và Tổng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán và Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 96/2020/TT-BTC.

Thay mặt Hội đồng Quản trị

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc *tu*

  
Bùi Đức Kiên

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2025

  
Nguyễn Văn Hùng

Tổng Giám đốc

Số: 310325.012/BCTC.KT2

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP được lập ngày 31 tháng 03 năm 2025, từ trang 06 đến trang 51, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### **Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### **Vấn đề cần nhấn mạnh**

Tại thuyết minh số 2.3 - "Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng", đến thời điểm phát hành báo cáo này, các công việc liên quan đến quyết toán cổ phần hóa của Tổng Công ty đang được tiếp tục thực hiện và Tổng Công ty chưa nhận được quyết định của Cơ quan có thẩm quyền phê duyệt quyết toán giá trị vốn Nhà nước tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi ý kiến chấp nhận toàn phần nêu trên của chúng tôi.

### **Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC**



**Vũ Xuân Biển**

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0743-2023-002-1

*Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2025*

**Ngô Hoàng Hà**

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 3999-2023-002-1

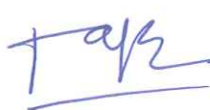
**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
			VND	VND
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>4.760.179.231.454</b>	<b>5.031.287.936.323</b>
110	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	3	<b>2.908.659.781.221</b>	<b>2.664.675.711.135</b>
111	1. Tiền		1.471.159.781.221	1.232.390.817.800
112	2. Các khoản tương đương tiền		1.437.500.000.000	1.432.284.893.335
130	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>1.571.729.045.252</b>	<b>2.156.259.702.218</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	1.285.630.281.753	1.643.309.251.371
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	712.684.462.960	918.808.543.215
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	359.312.856.281	363.315.331.444
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	423.985.035.089	446.334.204.635
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1.209.883.590.831)	(1.215.507.628.447)
140	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	10	<b>161.544.766.338</b>	<b>141.725.126.990</b>
141	1. Hàng tồn kho		161.544.766.338	141.725.126.990
150	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>118.245.638.643</b>	<b>68.627.395.980</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	16	685.799.441	873.798.648
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		47.294.782.591	30.817.509.558
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18	70.265.056.611	36.936.087.774
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>696.668.405.260</b>	<b>665.083.202.776</b>
210	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>8.742.000.000</b>	<b>8.742.000.000</b>
216	1. Phải thu dài hạn khác	8	8.742.000.000	8.742.000.000
220	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>67.877.670.331</b>	<b>74.178.934.556</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	54.680.174.316	60.515.482.177
222	- Nguyên giá		427.739.809.859	427.126.874.817
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(373.059.635.543)	(366.611.392.640)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	13	2.505.252.292	2.945.208.652
225	- Nguyên giá		3.519.650.908	3.519.650.908
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.014.398.616)	(574.442.256)
227	3. Tài sản cố định vô hình	14	10.692.243.723	10.718.243.727
228	- Nguyên giá		12.465.728.212	12.465.728.212
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.773.484.489)	(1.747.484.485)
230	<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	15	<b>13.120.334.922</b>	<b>15.425.491.074</b>
231	- Nguyên giá		57.127.963.520	57.127.963.520
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(44.007.628.598)	(41.702.472.446)
240	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	11	<b>35.609.189.360</b>	<b>30.749.483.207</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		35.609.189.360	30.749.483.207
250	<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	4	<b>453.588.459.589</b>	<b>463.674.924.967</b>
251	1. Đầu tư vào công ty con		49.498.345.589	49.498.345.589
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		271.222.251.568	271.222.251.568
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		248.959.582.264	248.959.582.264
254	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(116.091.719.832)	(106.005.254.454)
260	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>117.730.751.058</b>	<b>72.312.368.972</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	16	115.420.511.058	70.002.128.972
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	34	2.310.240.000	2.310.240.000
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>5.456.847.636.714</b>	<b>5.696.371.139.099</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024  
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
			VND	VND
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>4.459.648.220.309</b>	<b>4.745.500.921.879</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>4.022.309.008.597</b>	<b>4.647.866.924.851</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	17	1.457.169.239.601	1.862.229.433.608
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	19	319.350.772.831	448.835.046.981
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	1.004.032.467	872.745.731
314	4. Phải trả người lao động		86.529.330.715	76.473.745.704
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	20	782.620.965.087	763.888.228.902
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	21	743.341.460	743.341.460
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	22	197.014.083.698	160.278.012.673
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	24	952.739.379.406	1.243.848.913.292
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	23	167.535.646.441	30.299.959.109
322	10. Quỹ khen thưởng phúc lợi		57.602.216.891	60.397.497.391
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>437.339.211.712</b>	<b>97.633.997.028</b>
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	21	13.714.796.931	14.353.408.391
337	2. Phải trả dài hạn khác	22	1.151.886.839	1.151.886.839
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	24	1.108.474.582	1.808.563.786
342	4. Dự phòng phải trả dài hạn	23	421.364.053.360	80.320.138.012
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>997.199.416.405</b>	<b>950.870.217.220</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>25</b>	<b>997.473.908.845</b>	<b>951.144.709.660</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		797.261.040.000	797.261.040.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		797.261.040.000	797.261.040.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		102.025.238.585	85.863.615.071
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		98.187.630.260	68.020.054.589
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		3.972.157.775	9.589.028.590
421b	LNST chưa phân phối năm nay		94.215.472.485	58.431.025.999
<b>430</b>	<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>		<b>(274.492.440)</b>	<b>(274.492.440)</b>
431	1. Nguồn kinh phí		(274.492.440)	(274.492.440)
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>5.456.847.636.714</b>	<b>5.696.371.139.099</b>


Lại Việt Tân  
Người lập

Tô Phi Sơn  
Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Hùng  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2025

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG**

Năm 2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	27	6.063.679.892.214	5.013.303.019.960
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		6.063.679.892.214	5.013.303.019.960
11	4. Giá vốn hàng bán	28	5.962.368.715.918	4.886.398.170.514
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		101.311.176.296	126.904.849.446
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	29	141.188.510.877	172.637.872.548
22	7. Chi phí tài chính	30	127.962.428.124	144.498.844.579
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		83.499.291.836	84.977.996.058
25	8. Chi phí bán hàng		-	-
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	31	39.350.142.511	100.630.872.344
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		75.187.116.538	54.413.005.071
31	11. Thu nhập khác	32	20.503.099.463	4.298.358.390
32	12. Chi phí khác		45.674.160	95.378.747
40	13. Lợi nhuận khác		20.457.425.303	4.202.979.643
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		95.644.541.841	58.615.984.714
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	33	1.429.069.356	184.958.715
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		94.215.472.485	58.431.025.999

Lai Việt Tân  
Người lập

Tô Phi Sơn  
Kế toán trưởngNguyễn Văn Hùng  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2025

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**

Năm 2024

(Theo phương pháp gián tiếp)

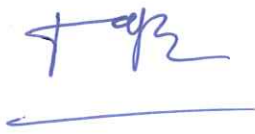
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
			VND	VND
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		95.644.541.841	58.615.984.714
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		9.725.012.195	15.326.329.159
03	- Các khoản dự phòng		482.742.030.442	133.931.450.865
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(41.327.570.894)	(3.972.157.775)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(64.782.685.896)	(126.102.125.109)
06	- Chi phí lãi vay		83.499.291.836	84.977.996.058
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		565.500.619.524	162.777.477.912
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		572.085.740.540	(417.547.865.522)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(19.819.639.348)	315.258.530.791
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(489.824.936.823)	(384.290.092.953)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(45.230.382.879)	(13.016.657.167)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(83.957.512.881)	(84.381.823.339)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1.062.108.634)	(5.000.000.000)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(14.804.807.000)	(6.235.516.261)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		482.886.972.499	(432.435.946.539)
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(1.118.591.818)	(2.977.960.492)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	591.875.166
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		4.002.475.163	5.943.482.879
26	4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	47.405.703.239
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		56.725.002.619	118.100.289.838
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		59.608.885.964	169.063.390.630
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
33	1. Tiền thu từ đi vay		3.824.550.232.101	3.582.868.986.487
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(4.115.659.765.987)	(3.075.533.261.084)
35	3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(700.089.204)	(809.894.004)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(35.775.942.300)	(7.956.664.650)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(327.585.565.390)	498.569.166.749

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**

Năm 2024

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		214.910.293.073	235.196.610.840
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		2.664.675.711.135	2.420.685.397.568
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		29.073.777.013	8.793.702.727
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>2.908.659.781.221</u>	<u>2.664.675.711.135</u>


Lại Việt Tân  
Người lập

Tô Phi Sơn  
Kế toán trưởngNguyễn Văn Hùng  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2025

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG***Năm 2024***1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - Tổng Công ty TNHH MTV theo quyết định số 1036/QĐ-TTg ngày 10/07/2015 của Thủ Tướng Chính phủ về phê duyệt phương án cổ phần hóa Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam.

Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - Tổng Công ty TNHH MTV là doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Bộ Xây dựng, được thành lập theo quyết định số 999/BXD - TCLĐ ngày 01/12/1995 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng và hoạt động theo mô hình Tổng Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100106313 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 01/09/2010, đăng ký thay đổi lần thứ tư ngày 02/10/2024.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần hai ngày 06/04/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - Tổng Công ty TNHH MTV chính thức chuyển sang Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP.

Trụ sở chính của Tổng Công ty được đặt tại: Số 124, đường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty theo đăng ký là 797.261.040.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 797.261.040.000 VND; tương đương 79.726.104 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là: 1.579 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là: 1.622 người).

**Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty là:

- Sản xuất, kinh doanh và xây dựng theo quy hoạch, kế hoạch phát triển xây dựng của Nhà nước bao gồm các lĩnh vực thi công và lắp đặt thiết bị máy móc;
- Tổng thầu EPC xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, bưu điện, công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị và khu công nghiệp, công trình đường dây trạm biến thế;
- Đầu tư xây dựng các công trình bao gồm: công nghiệp (thủy điện, nhiệt điện, xi măng, hóa dầu, giấy và thép), dân dụng, giao thông, thủy lợi, cấp thoát nước và hạ tầng kỹ thuật đô thị;
- Kinh doanh bất động sản, du lịch, lữ hành, khách sạn, nhà hàng và khu vui chơi giải trí; kinh doanh vận tải hàng hóa và các thiết bị siêu trường, siêu trọng, cho thuê thiết bị thi công vận tải;
- Tư vấn xây dựng, tổng thầu toàn bộ hoặc một phần của dự án đầu tư các công trình công nghiệp, dân dụng và hạ tầng kỹ thuật như: lập dự án, thiết kế (chỉ hoạt động trong phạm vi lĩnh vực ngành nghề đăng ký) và lập tổng dự toán, tư vấn giám sát, quản lý dự án, cung cấp thiết bị công nghệ và điều khiển tự động;
- Thiết kế, chế tạo thiết bị và gia công kết cấu thép cho các công trình công nghiệp, dân dụng;
- Đóng mới và sửa chữa các loại tàu, thuyền vận tải đường sông, đường biển;
- Kiểm tra, thí nghiệm, hiệu chỉnh thiết bị điện, hệ thống điều khiển tự động, hệ thống cho các dây chuyền công nghệ, giám sát, kiểm tra chất lượng các mối hàn và tính cơ lý của vật liệu;
- Đào tạo công nhân kỹ thuật các ngành nghề để phục vụ nhu cầu sản xuất của Tổng công ty và ngoài xã hội, đào tạo nâng cao và cấp chứng chỉ cho thợ hàn, đào tạo và thực hiện việc đưa lao động Việt Nam (trong và ngoài Tổng công ty) đi làm việc có thời hạn tại nước ngoài;
- Kinh doanh, sản xuất vật tư, máy móc, thiết bị, phụ tùng, tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng, nguyên phụ liệu sản xuất, tiêu dùng, dây chuyền công nghệ - tự động hóa, hàng tiêu dùng, phương tiện vận tải, làm đại lý tiêu thụ cho các hãng trong và ngoài nước các mặt hàng phục vụ sản xuất và tiêu dùng theo quy định của pháp luật.

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng, ngoại trừ một số hạng mục của Tổng công trình đặc thù của hoạt động xây lắp, đầu tư bất động sản có thời gian trên 12 tháng.

**Cấu trúc doanh nghiệp**

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết của Tổng Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

**2 .CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY****2.1 .Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

**2.2 .Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng***Chế độ kế toán áp dụng*

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

*Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

**2.3 .Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng**

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Tổng Công ty Lắp Máy Việt Nam - CTCP được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - Công ty TNHH MTV theo quyết định số 1036/QĐ-TTg ngày 10/07/2015 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt phương án cổ phần hóa Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam. Đến thời điểm lập báo cáo tài chính này, các công việc liên quan đến quyết toán cổ phần hóa đang được tiếp tục thực hiện và Tổng Công ty chưa nhận được quyết định của Cơ quan có thẩm quyền về phê duyệt quyết toán giá trị vốn hóa Nhà nước tại ngày chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các Công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty.

**2.4 .Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng phải trả;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Ước tính phân bổ chi phí trả trước;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Ước tính giá thành hoạt động xây lắp;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đánh giá là hợp lý.

## **2.5 . Công cụ tài chính**

### *Ghi nhận ban đầu*

#### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

#### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

## **2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

**2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**2.8 . Các khoản đầu tư tài chính**

*Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết* được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

*Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác* bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

**2.9 . Các khoản nợ phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

**2.10 . Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp giá đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## **2.11 . Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm mà chi phí phát sinh.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được điều chỉnh lại theo giá trị đánh giá lại theo Quyết định số 980/QĐ-BXD của Bộ Xây dựng ngày 25 tháng 08 năm 2015 về việc phê duyệt giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa Tổng Công ty tại thời điểm 0 giờ ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 35	năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 15	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	04 - 20	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05	năm
- Tài sản cố định khác	03 - 10	năm
- Quyền sử dụng đất lâu dài tại 124 Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội	Không trích khấu hao	
- Phần mềm quản lý	03 - 05	năm

## **2.12 . Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30	năm
--------------------------	---------	-----

## **2.13 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

## **2.14 . Thuê hoạt động**

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

**2.15 . Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Tổng Công ty bao gồm:

- Chi phí trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, tiền thuê mặt bằng trả trước kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Tổng Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất hoặc hợp đồng thuê mặt bằng.
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Tổng Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 03 tháng đến 36 tháng.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 03 tháng đến 60 tháng.

**2.16 . Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

**2.17 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính.

**2.18 . Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

**2.19 . Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí trích trước tạm tính giá vốn hoạt động xây lắp ... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm tài chính.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

**2.20 . Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng bảo hành công trình được trích lập dựa trên đặc điểm của từng công trình và đánh giá của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty về thời gian và chi phí bảo hành thực tế.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm tài chính.

**2.21 . Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

**2.22 . Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán riêng của Tổng Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam.

**2.23 . Doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

***Doanh thu bán hàng***

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

***Doanh thu từ các hợp đồng xây dựng:*** được ghi nhận theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hoá đơn đã lập.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán riêng.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**2.24 . Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**

*Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp* là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ và kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

*Giá vốn Hợp đồng xây dựng*

Giá vốn hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành phù hợp với doanh thu và được xác định một cách đáng tin cậy.

Nếu tổng chi phí của hợp đồng vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng thì khoản lỗ ước tính được ghi nhận là chi phí.

**2.25 . Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**2.26 . Thuế thu nhập doanh nghiệp****a) Chi phí thuế TNDN hiện hành**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

**b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành**

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024, Tổng Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

**2.27 . Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**2.28 . Thông tin bộ phận**

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Tổng Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Tổng Công ty một cách toàn diện.

Do hoạt động kinh doanh trong năm của Tổng Công ty chủ yếu là hoạt động xây lắp nên Tổng Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

**3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	792.779.812	707.494.006
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.470.367.001.409	1.231.683.323.794
Các khoản tương đương tiền (*)	1.437.500.000.000	1.432.284.893.335
	<u><u>2.908.659.781.221</u></u>	<u><u>2.664.675.711.135</u></u>

(\*) Tại ngày 31/12/2024, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 tháng đến 03 tháng có giá trị 1.437.500.000.000 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất theo quy định tại từng hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn.

**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

	Mã chứng khoán	31/12/2024		01/01/2024	
		Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
		VND	VND	VND	VND
<b>Đầu tư vào Công ty con</b>					
- Công ty TNHH Lilama South East Asia SDN BHD		49.498.345.589	(25.051.921.334)	49.498.345.589	(24.390.802.037)
- Công ty Cổ phần Lilama 5	LO5	16.930.636.761	-	16.930.636.761	-
- Công ty Cổ phần Lilama 7	LM7	9.180.000.000	(9.180.000.000)	9.180.000.000	(9.180.000.000)
- Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama	L35	7.905.000.000	(7.905.000.000)	7.905.000.000	(7.905.000.000)
- Công ty Cổ phần Tư vấn Quốc tế LHT		8.492.667.900	(5.414.118.433)	8.492.667.900	(4.652.817.222)
- Công ty Cổ phần Công ty liên kết		6.990.040.928	(2.552.802.901)	6.990.040.928	(2.652.984.815)
- Công ty Cổ phần Lilama 45.1	L45	271.222.251.568	(63.719.052.696)	271.222.251.568	(57.488.060.437)
- Công ty Cổ phần Lilama 45.3	L43	18.908.271.421	(18.908.271.421)	18.908.271.421	(18.050.187.788)
- Công ty Cổ phần Lilama 45.4	L44	7.002.100.000	(2.676.772.197)	7.002.100.000	-
- Công ty Cổ phần Bất động sản Lilama		5.188.680.200	(5.188.680.200)	5.188.680.200	(5.188.680.200)
- Công ty Cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm Cơ điện	LCD	29.697.241.118	-	29.697.241.118	-
- Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Xây dựng và Công nghệ Lilama		3.907.800.000	-	3.907.800.000	-
- Công ty Cổ phần Lilama 10	L10	1.100.135.974	(155.792.386)	1.100.135.974	(151.701.886)
- Công ty Cổ phần Lilama 18	LM8	52.111.309.091	-	52.111.309.091	-
- Công ty Cổ phần Lilama 69.1	L61	86.688.820.750	-	86.688.820.750	-
- Công ty Cổ phần Lilama 69.3	L63	28.832.055.556	(28.832.055.556)	28.832.055.556	(18.661.575.358)
- Công ty Cổ phần Đơn vị khác		37.785.837.458	(7.957.480.936)	37.785.837.458	(15.435.915.205)
- Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	PVY	248.959.582.264	(27.320.745.802)	248.959.582.264	(24.126.391.980)
- Công ty Cổ phần Phú Mỹ Trung Việt (Lilama SHB)		19.799.036.703	(19.799.036.703)	19.799.036.703	(19.799.036.703)
- Công ty Cổ phần Thủy điện Hòa Na	HNA	2.165.892.592	(35.684.243)	2.165.892.592	(31.372.172)
- Công ty Cổ phần Xi măng Sông Thao		85.696.088.606	-	85.696.088.606	-
- Công ty Cổ phần Xi măng Thăng Long		35.716.560.384	-	35.716.560.384	-
- Công ty Cổ phần BV Invest		16.169.971.505	(7.486.024.856)	16.169.971.505	(4.295.983.105)
- Công ty Cổ phần Cơ - Điện - Môi trường Lilama		86.548.866.279	-	86.548.866.279	-
- Công ty Cổ phần Cơ - Điện - Môi trường Lilama		2.863.166.195	-	2.863.166.195	-
		<b>569.680.179.421</b>	<b>(116.091.719.832)</b>	<b>569.680.179.421</b>	<b>(106.005.254.454)</b>

TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCP  
Số 124, đường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Các giao dịch phát sinh với Công ty con, Công ty liên kết xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 40.

Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý. Đối với các khoản đầu tư đã niêm yết, do các cổ phiếu của các đơn vị nhận đầu tư này có khối lượng giao dịch ít trên thị trường chứng khoán, không có tính thanh khoản nên Tổng Công ty không xác định giá trị hợp lý theo giá đóng cửa tại ngày 29/12/2023 và 31/12/2024 của các Công ty này.

Theo đề án tái cơ cấu lại Tổng công ty giai đoạn 2021-2025 đã được Bộ Xây dựng thông qua tại văn bản số 5360/BXD-KHTC ngày 23/11/2023 và Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2024 thông qua tại Nghị quyết số 10/NQ-ĐHĐCĐ ngày 18/01/2024. Theo đó, Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP sẽ duy trì tỷ lệ sở hữu 36% vốn điều lệ tại 02 Công ty liên kết (Công ty Cổ phần Lilama 10 và Công ty Cổ phần Lilama 18) và thoái vốn toàn bộ vốn đầu tư tại các công ty còn lại (19 Công ty). Riêng đối với Công ty TNHH Lilama South East Asia SDN BHD (Lilama Sea), trong thời gian tới tùy thuộc vào tình hình làm việc tại Brunei và trong khu vực, Tổng Công ty sẽ xem xét lựa chọn việc để Lilama Sea tiếp tục hoạt động theo phương án hiệu quả nhất hoặc chuyển nhượng/giải thể để thu hồi vốn.

Đầu tư vào Công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Tổng Công ty vào ngày 31/12/2024 như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty TNHH Lilama South East Asia SDN BHD	Brunei	99,00%	99,00%	Xây lắp
- Công ty Cổ phần Lilama 5	Tỉnh Thanh Hóa	51,00%	51,00%	Xây lắp
- Công ty Cổ phần Lilama 7	Thành phố Đà Nẵng	51,00%	51,00%	Xây lắp
- Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama	Tỉnh Ninh Bình	51,00%	51,00%	Xây lắp
- Công ty Cổ phần Tư vấn Quốc tế LHT	Thành phố Hà Nội	60,00%	60,00%	Tư vấn thiết kế

**TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTPC**  
Số 124 đường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Tổng Công ty vào ngày 31/12/2024 như sau:

### Đầu tư vào đơn vị khác

Thông tin chi tiết về các công ty khác của Tổng Công ty vào ngày 31/12/2024 như sau:

(\*) Theo thông báo chào bán cổ phiếu ra công chúng số 197/TCT-TCKT ngày 26 tháng 03 năm 2025 về việc chào bán cổ phiếu ra công chúng, Tổng Công ty chào bán 8.720.027 cổ phiếu Công ty Cổ phần Thủy điện Hòa Na với giá chào bán khởi điểm 33.200 đồng/cổ phiếu qua phương thức bán đấu giá công khai tại sở giao dịch chứng khoán Hà Nội. Thời gian đăng ký mua cổ phiếu dự kiến từ tháng 06/2025 đến tháng 07/2025.

**TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCP**Số 124, đường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng,  
thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính riêng**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024**5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN**

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Bên liên quan</b>	<b>21.667.867.633</b>	<b>(7.874.306.487)</b>	<b>22.073.735.032</b>	<b>(7.764.349.394)</b>
- Công ty TNHH Lilama South East Asia SDN BHD	1.323.990.184	-	1.259.276.632	-
- Công ty Cổ phần Lilama 45.1	4.382.686.724	(4.362.329.529)	4.373.522.112	(4.252.372.436)
- Công ty Cổ phần Lilama 45.3	155.108.571	-	154.372.366	-
- Công ty Cổ phần Lilama 45.4	3.511.976.958	(3.511.976.958)	3.511.976.958	(3.511.976.958)
- Công ty Cổ phần Lilama 10	33.462.999	-	1.762.731.363	-
- Công ty Cổ phần Lilama 18	1.438.531.050	-	233.079.355	-
- Công ty Cổ phần Bất động sản Lilama	-	-	770.688	-
- Công ty Cổ phần Lilama 5	221.162.223	-	10.744.279	-
- Công ty Cổ phần Lilama 7	-	-	301.139.585	-
- Công ty Cổ phần Lilama 69.3	10.044.923.842	-	9.924.889.963	-
- Công ty Cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm cơ điện	19.440.000	-	38.880.000	-
- Công ty Cổ phần Lilama 69.1	536.585.082	-	502.351.731	-

**TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCP**

Số 124, đường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng,  
thành phố Hà Nội

**Báo cáo tài chính riêng**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Bên khác</b>	<b>1.263.962.414.120</b>	<b>(352.960.287.656)</b>	<b>1.621.235.516.339</b>	<b>(360.217.789.425)</b>
- Chi nhánh Tập đoàn Dầu khí Việt Nam - Ban QLDA chuyên ngành Điện	68.518.414.445	-	422.733.086.590	-
- Ban điều hành Dự án Nhiệt điện Thái Bình 2 - PVC	206.708.530.074	(194.351.387.399)	290.589.445.393	(192.799.625.046)
- Công ty Cổ phần Xi măng Tân Thắng	19.967.361.316	(19.006.160.651)	37.967.361.316	(25.904.312.456)
- Công ty Cổ phần Xi măng Sông Thao	57.577.434.335	(57.577.434.335)	61.298.055.187	(61.298.055.187)
- Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP - Ban QLDA Điện	646.405.216.466	-	321.825.393.604	-
- Công ty Cổ phần Lilama Hà Nội	39.000.402.901	(39.000.402.901)	39.000.402.901	(39.000.402.901)
- Thầu chính cung cấp và lắp đặt Thiết bị phụ trợ HT đi kèm Nhà máy thuộc DA Nhiệt điện BOT Vân Phong 1	-	-	110.121.378.497	-
- Phải thu của khách hàng khác	225.785.054.583	(43.024.902.370)	337.700.392.851	(41.215.393.835)
	<b><u>1.285.630.281.753</u></b>	<b><u>(360.834.594.143)</u></b>	<b><u>1.643.309.251.371</u></b>	<b><u>(367.982.138.819)</u></b>

**TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCP**

Số 124, đường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng,  
thành phố Hà Nội

**Báo cáo tài chính riêng**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

**6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Bên liên quan</b>	<b>48.204.614.946</b>	<b>(35.105.842.355)</b>	<b>106.026.961.354</b>	<b>(29.631.019.786)</b>
- Công ty CP Lilama 45.1	35.363.803.005	(27.426.478.543)	29.888.980.436	(21.951.655.974)
- Công ty CP Lilama 45.3	1.409.793.614	-	1.409.793.614	-
- Công ty CP Lilama 45.4	11.431.018.327	(7.679.363.812)	11.431.018.327	(7.679.363.812)
- Công ty CP Lilama 10	-	-	63.297.168.977	-
<b>Bên khác</b>	<b>664.479.848.014</b>	<b>(91.255.399.262)</b>	<b>812.781.581.861</b>	<b>(91.255.399.262)</b>
- Tổng Công ty xây dựng Bạch Đằng	453.752.587.741	-	453.752.587.741	-
- Ban điều hành Dự án Nhiệt điện Vũng Áng	46.716.011.731	-	46.716.011.731	-
- Trả trước cho người bán khác	164.011.248.542	(91.255.399.262)	312.312.982.389	(91.255.399.262)
	<b>712.684.462.960</b>	<b>(126.361.241.617)</b>	<b>918.808.543.215</b>	<b>(120.886.419.048)</b>

**7 . PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN**

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Bên liên quan</b>	<b>117.692.848.388</b>	<b>(117.692.848.388)</b>	<b>121.695.323.551</b>	<b>(121.695.323.551)</b>
- Công ty CP Lilama 45.1	92.068.569.933	(92.068.569.933)	96.071.045.096	(96.071.045.096)
- Công ty CP Lilama 45.3	25.624.278.455	(25.624.278.455)	25.624.278.455	(25.624.278.455)
<b>Bên khác</b>	<b>241.620.007.893</b>	<b>(241.620.007.893)</b>	<b>241.620.007.893</b>	<b>(241.620.007.893)</b>
- Công ty CP Lisemco	227.646.699.893	(227.646.699.893)	227.646.699.893	(227.646.699.893)
- Công ty CP Phú Mỹ Trung Việt	13.973.308.000	(13.973.308.000)	13.973.308.000	(13.973.308.000)
	<b>359.312.856.281</b>	<b>(359.312.856.281)</b>	<b>363.315.331.444</b>	<b>(363.315.331.444)</b>

Bao gồm các khoản cho các đối tác vay từ giai đoạn trước thời điểm cổ phần hóa với mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh theo hình thức vay tín chấp. Tổng Công ty đã trích lập dự phòng 100% đối với các khoản cho vay này.

**TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCP**Số 124, đường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng,  
thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính riêng**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024**8 . PHẢI THU KHÁC**

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>				
<b>a.1) Chi tiết theo nội dung</b>				
- Phải thu về cổ phần hóa	200.000.000	-	200.000.000	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	6.596.988.200	(3.131.988.200)	10.061.988.200	(3.131.988.200)
- Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay <sup>(1)</sup>	282.396.339.701	(278.849.832.853)	271.282.346.834	(267.516.522.029)
- Tạm ứng	9.761.097.962	-	20.632.668.289	-
- Ký cược, ký quỹ	26.000.000	-	26.000.000	-
- Phải thu tiền nộp cấp quyền sử dụng đất tại tòa nhà chung cư <sup>(2)</sup>	27.255.441.843	(27.255.441.843)	38.537.593.013	(38.537.593.013)
- Liên danh PECOM-LILAMA (Trạm Kim Xá) <sup>(3)</sup>	11.361.932.537	-	10.977.541.421	-
- Hamon Research-Cottrell GmbH <sup>(4)</sup>	9.787.321.680	-	9.787.321.680	-
- Phải thu khác	76.599.913.166	(54.137.635.894)	84.828.745.198	(54.137.635.894)
	<b>423.985.035.089</b>	<b>(363.374.898.790)</b>	<b>446.334.204.635</b>	<b>(363.323.739.136)</b>

**TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCP**

Số 124, đường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng,  
thành phố Hà Nội

**Báo cáo tài chính riêng**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

**a.2) Chi tiết theo đối tượng**

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Bên liên quan</b>	<b>96.868.596.762</b>	<b>(96.426.786.965)</b>	<b>85.109.952.121</b>	<b>(85.093.476.141)</b>
- Công ty CP Lilama 45.4	3.131.988.200	(3.131.988.200)	3.131.988.200	(3.131.988.200)
- Công ty CP Lilama 45.1	76.880.391.068	(76.880.391.068)	67.939.236.516	(67.939.236.516)
- Công ty CP Lilama 45.3	16.414.407.697	(16.414.407.697)	14.022.251.425	(14.022.251.425)
- Công ty CP Lilama 5	27.815.187	-	11.171.780	-
- Công ty CP Lilama 69.3	408.690.410	-	-	-
- Công ty CP Lilama 69.1	5.304.200	-	5.304.200	-
<b>Bên khác</b>	<b>327.116.438.327</b>	<b>(266.948.111.825)</b>	<b>361.224.252.514</b>	<b>(278.230.262.995)</b>
- Công ty CP Lilama Hà Nội	75.867.468.383	(75.897.140.431)	75.867.468.383	(75.897.140.431)
- Công ty CP LISEMCO	144.066.231.662	(144.066.231.662)	144.066.231.662	(144.066.231.662)
- Hamon Research-Cottrell GmbH <sup>(4)</sup>	9.787.321.680	-	9.787.321.680	-
- Công ty CP Bảo hiểm Viễn Đông	8.330.407.947	(8.330.407.947)	8.330.407.947	(8.330.407.947)
- Các đối tượng khác	89.065.008.655	(38.654.331.785)	123.172.822.842	(49.936.482.955)
	<b>423.985.035.089</b>	<b>(363.374.898.790)</b>	<b>446.334.204.635</b>	<b>(363.323.739.136)</b>
<b>b) Dài hạn</b>				
Ký cược, ký quỹ	8.742.000.000	-	8.742.000.000	-
	<b>8.742.000.000</b>	<b>-</b>	<b>8.742.000.000</b>	<b>-</b>

(1) Khoản phải thu về lãi tiền gửi, lãi cho vay chủ yếu của các khoản cho các đối tác của Tổng Công ty vay được trình bày tại thuyết minh số 07 - Phải thu về cho vay ngắn hạn và đã trích lập dự phòng đầy đủ. (Chi tiết tại thuyết minh số 9 - Nợ xấu)

(2) Đây là khoản ứng trước của Tổng Công ty để nộp tiền quyền sử dụng đất tại tòa nhà chung cư 21 tầng tại ngõ 124 Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội. Tổng Công ty sẽ thu lại khoản tiền này của các cư dân chung cư khi hoàn thành các thủ tục cấp sổ hồng.

(3) Đây là số tiền Tổng Công ty được phép giải ngân từ tài khoản thanh toán chung (chuyên chi) của Liên danh Tổng Công ty và Công ty Cổ phần Bơm Châu Âu ("PECOM"- thành viên đứng đầu liên danh) mở tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành An được sử dụng để nhận thanh toán từ Chủ đầu tư và thanh toán cho các nhà thầu phụ chi phí của từng thành viên trong liên danh cho việc thực hiện gói thầu CW03: "Cung cấp, lắp đặt thiết bị, xây dựng hệ thống tiêu trạm bơm Kim Xá và công trình phụ trợ".

(4) Khoản tiền Thuế nhập khẩu Tổng Công ty đứng ra trả thay cho Nhà thầu liên quan đến dự án Nhà máy Nhiệt điện Sông Hậu 1, khi quyết toán với Nhà thầu sẽ bù trừ số tiền này với số tiền Tổng Công ty phải trả.

**TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCP**

Số 124, đường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng,  
thành phố Hà Nội

**Báo cáo tài chính riêng**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

**9 . NỢ XẤU**

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
<b>a. Phải thu khách hàng</b>	<b>374.173.294.678</b>	<b>13.338.700.535</b>	<b>479.437.085.509</b>	<b>111.454.946.690</b>
- Ban điều hành Dự án Nhiệt điện Thái Bình 2	206.708.530.074	12.357.142.675	290.589.445.393	97.789.820.347
- Công ty Cổ phần Xi măng Sông Thao	57.577.434.335	-	61.298.055.187	-
- Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Vàng	14.597.651.580	-	14.597.651.580	-
- Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	9.043.466.795	-	9.043.466.795	-
- Công ty Cổ phần Xi măng Tân Thắng	19.967.361.316	961.200.665	37.967.361.316	12.063.048.860
- Công ty Cổ phần Lilama Hà Nội	39.000.402.901	-	39.000.402.901	-
- Các khoản khác	27.278.447.677	20.357.195	26.940.702.337	1.602.077.483
<b>b. Ứng trước cho người bán</b>	<b>171.053.112.223</b>	<b>44.691.870.606</b>	<b>157.861.948.060</b>	<b>36.975.529.012</b>
- Công ty Cổ phần Lisemco	66.898.435.509	-	66.898.435.509	-
- Công ty Cổ phần Lilama Hà Nội	36.570.534.892	19.392.009.743	36.570.534.892	19.392.009.743
- Các khoản khác	67.584.141.822	25.299.860.863	54.392.977.639	17.583.519.269
<b>c. Phải thu về cho vay</b>	<b>359.312.856.281</b>	<b>-</b>	<b>363.315.331.444</b>	<b>-</b>
- Công ty Cổ phần Phú Mỹ Trung Việt	13.973.308.000	-	13.973.308.000	-
- Công ty Cổ phần Lilama 45.1	92.068.569.933	-	96.071.045.096	-
- Công ty Cổ phần Lilama 45.3	25.624.278.455	-	25.624.278.455	-
- Công ty Cổ phần Lisemco	227.646.699.893	-	227.646.699.893	-
<b>d. Phải thu ngắn hạn khác</b>	<b>363.374.898.790</b>	<b>-</b>	<b>363.323.739.136</b>	<b>-</b>
- Công ty Cổ phần Phú Mỹ Trung Việt	11.112.235.998	-	11.128.889.942	-
- Công ty CP Lisemco	144.066.231.662	-	144.066.231.662	-
- Công ty CP Lilama Hà Nội	75.897.140.431	-	75.897.140.431	-
- Công ty CP Lilama 45.1	76.880.391.068	-	67.939.236.516	-
- Công ty CP Lilama 45.3	16.414.407.697	-	14.022.251.425	-
- Công ty CP Lilama 45.4	3.131.988.200	-	3.131.988.200	-
- Các đơn vị khác	35.872.503.734	-	47.138.000.960	-
	<b>1.267.914.161.972</b>	<b>58.030.571.141</b>	<b>1.363.938.104.149</b>	<b>148.430.475.702</b>

**TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCP**Số 124, đường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng,  
thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính riêng**

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

**10 .HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	1.297.321.725	-	1.514.663.225	-
Công cụ, dụng cụ	2.289.503.568	-	4.081.393.717	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	157.957.941.045	-	130.523.613.220	-
Hàng hoá	-	-	5.605.456.828	-
	<b>161.544.766.338</b>	<b>-</b>	<b>141.725.126.990</b>	<b>-</b>

(\*) Chi tiết các dự án dở dang:

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1	12.334.628.610	12.334.628.610
- Nhà máy Nhiệt điện Sông Hậu 1	58.363.842.284	28.609.889.772
- Nhà máy điện Nhơn Trạch 3 & Nhơn Trạch 4	-	23.432.339.000
- Trạm cắt 220KV Đắk Ooc và các đường dây 220KV đấu nối	23.420.321.069	18.353.737.259
- Nhà máy Hydrogen NEOM	-	39.440.097.127
- Nhà máy thép xanh H2GS	56.512.804.643	-
- Các công trình khác	7.326.344.439	8.352.921.452
	<b>157.957.941.045</b>	<b>130.523.613.220</b>

**11 .CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG**

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Dự án Nhà hỗn hợp cao tầng ở và làm việc tại Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh (*)	35.609.189.360	30.749.483.207
	<b>35.609.189.360</b>	<b>30.749.483.207</b>

(\*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 192/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24/06/2022, Tổng Công ty được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt chủ trương sẽ hoàn trả lại dự án trên, đối với các chi phí đã bỏ ra, Tổng Công ty sẽ làm việc với UBND Thành phố Hồ Chí Minh để đề nghị được hoàn trả lại.

**TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCP**  
Số 124, đường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

**12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	87.582.752.216	16.637.389.197	310.283.014.365	7.106.558.957	5.517.160.082		427.126.874.817
- Mua trong năm	-	896.310.000	-	82.281.818	140.000.000		1.118.591.818
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	(505.656.776)		(505.656.776)
Số dư cuối năm	87.582.752.216	17.533.699.197	310.283.014.365	7.188.840.775	5.151.503.306		427.739.809.859
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	52.166.536.649	12.501.892.471	290.522.083.559	6.528.069.823	4.892.810.138		366.611.392.640
- Khấu hao trong năm	2.825.900.098	1.512.565.582	2.122.873.236	217.969.093	274.591.670		6.953.899.679
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	(505.656.776)		(505.656.776)
Số dư cuối năm	54.992.436.747	14.014.458.053	292.644.956.795	6.746.038.916	4.661.745.032		373.059.635.543
Giá trị còn lại							
Tại ngày đầu năm	35.416.215.567	4.135.496.726	19.760.930.806	578.489.134	624.349.944		60.515.482.177
Tại ngày cuối năm	32.590.315.469	3.519.241.144	17.638.057.570	442.801.859	489.758.274		54.680.174.316

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 294.559.895.378 VND.

## 13 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Phương tiện vận tải, truyền dẫn
	VND
Nguyên giá	
Số dư đầu năm	3.519.650.908
Số dư cuối năm	<u>3.519.650.908</u>
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	574.442.256
- Trích khấu hao	439.956.360
Số dư cuối năm	<u>1.014.398.616</u>
Giá trị còn lại	
Tại ngày đầu năm	2.945.208.652
Tại ngày cuối năm	<u>2.505.252.292</u>

## 14 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	10.597.679.212	1.868.049.000	12.465.728.212
Số dư cuối năm	<u>10.597.679.212</u>	<u>1.868.049.000</u>	<u>12.465.728.212</u>
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	1.747.484.485	1.747.484.485
- Khấu hao trong năm	-	26.000.004	26.000.004
Số dư cuối năm	-	<u>1.773.484.489</u>	<u>1.773.484.489</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	10.597.679.212	120.564.515	10.718.243.727
Tại ngày cuối năm	<u>10.597.679.212</u>	<u>94.564.511</u>	<u>10.692.243.723</u>

Trong đó:

Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.738.049.000 VND.

## 15 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư của Tổng Công ty là tổng giá trị đầu tư cơ sở hạ tầng tại Khu công nghiệp Bắc Vinh, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An nhằm cho thuê lâu dài. Bất động sản đầu tư có nguyên giá 57.127.963.520 VND, khấu hao lũy kế tính đến ngày 31/12/2024 là 44.007.628.598 VND, khấu hao trong năm là 2.305.156.152 VND, giá trị còn lại của tài sản là 13.120.334.922 VND.

Doanh thu từ bất động sản đầu tư phát sinh trong năm là 12.193.025.834 VND.

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 31/12/2024. Tuy nhiên, dựa trên tình hình cho thuê và giá thị trường của các tài sản này, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý của tài sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ tại ngày kết thúc năm tài chính.

**TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCP**Số 124, đường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng,  
thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính riêng**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024**16 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Chi phí trả trước cơ quan Tổng Công ty	258.799.166	207.739.546
Chi phí trả trước dự án điện Vũng Áng 2	-	371.740.932
Chi phí trả trước dự án điện Vân Phong I	-	37.500.000
Chi phí trả trước dự án Nhà máy Hydrogen NEOM	105.829.165	227.410.838
Chi phí trả trước dự án điện Nhơn Trạch 3 & Nhơn Trạch 4	69.571.851	29.407.332
Chi phí trả trước dự án chế tạo thép xanh H2GS	251.599.259	-
	<b>685.799.441</b>	<b>873.798.648</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
Chi phí trả trước cho thuê cầu	3.167.350.005	3.426.623.052
Chi phí trả trước cơ quan Tổng Công ty	1.603.894.404	1.580.462.535
Chi phí trả trước tại dự án Bắc Vinh	241.701.517	-
Chi phí trả trước dài hạn dự án Nhiệt điện Vũng Áng 2	9.427.697.032	23.151.842.788
Chi phí trả trước dự án điện Nhơn Trạch 3 & Nhơn Trạch 4	11.823.315.580	26.603.381.650
Chi phí trả trước dự án Nhà máy Hydrogen NEOM	4.085.509.584	15.239.818.947
Chi phí trả trước thuê nhà xưởng <sup>(*)</sup>	84.825.000.000	-
Chi phí trả trước dự án chế tạo kết cấu thép 27 Module Dự án Thép xanh H2GS	246.042.936	-
	<b>115.420.511.058</b>	<b>70.002.128.972</b>

(\*) Khoản chi phí trả trước đã thanh toán cho Công ty Cổ phần Lilama 69.3 (bên liên quan) liên quan đến chi phí thuê mặt bằng và các khu vực tiện ích. Tổng Công ty trả trước phục vụ thực hiện các dự án gia công chế tạo kết cấu thép.

**TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCP**

Số 124, đường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng,  
thành phố Hà Nội

**Báo cáo tài chính riêng**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

**17 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>Bên liên quan</b>	<b>358.060.519.339</b>	<b>358.060.519.339</b>	<b>375.770.204.764</b>	<b>375.770.204.764</b>
- Công ty CP Lilama 5	27.691.246.047	27.691.246.047	37.929.876.634	37.929.876.634
- Công ty CP Lilama 7	2.952.773.216	2.952.773.216	5.511.700.254	5.511.700.254
- Công ty TNHH Lilama South East Asia SDN BHD	14.037.419.431	14.037.419.431	12.748.804.103	12.748.804.103
- Công ty CP Cơ khí Lắp máy Lilama	20.661.899.134	20.661.899.134	18.568.944.572	18.568.944.572
- Công ty CP Tư vấn Quốc tế LHT	2.177.318.878	2.177.318.878	2.239.717.678	2.239.717.678
- Công ty CP Lắp máy - Thí nghiệm Cơ điện	10.522.789.822	10.522.789.822	18.430.749.357	18.430.749.357
- Công ty CP Lilama 10	25.790.216.324	25.790.216.324	-	-
- Công ty CP Lilama 18	188.894.203.525	188.894.203.525	257.695.938.037	257.695.938.037
- Công ty CP Lilama 69.1	45.469.464.370	45.469.464.370	4.653.860.379	4.653.860.379
- Công ty CP Lilama 69.3	19.863.188.592	19.863.188.592	17.990.613.750	17.990.613.750
<b>Bên khác</b>	<b>1.099.108.720.262</b>	<b>1.099.108.720.262</b>	<b>1.486.459.228.844</b>	<b>1.486.459.228.844</b>
- Doosan Heavy Industries Việt Nam Co.,Ltd	10.734.692.356	10.734.692.356	24.133.521.208	24.133.521.208
- Babcock & Wilcox Beijing	-	-	54.405.663.756	54.405.663.756
- Liên doanh Tập đoàn TOSHIBA và Tập đoàn SOJITZ	-	-	208.195.256.398	208.195.256.398
- Công ty CP xây lắp đường ống Bể chứa Dầu khí	57.993.769.496	57.993.769.496	74.894.136.386	74.894.136.386
- Công ty Cổ phần FECON	118.508.326.678	118.508.326.678	105.091.636.335	105.091.636.335
- Hamon Research-Cottrell Italia S.P.A	158.309.775.482	158.309.775.482	151.289.894.630	151.289.894.630
- Phải trả nhà cung cấp khác	753.562.156.250	753.562.156.250	868.449.120.131	868.449.120.131
	<b>1.457.169.239.601</b>	<b>1.457.169.239.601</b>	<b>1.862.229.433.608</b>	<b>1.862.229.433.608</b>

**TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCP**

Số 124, đường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

**Báo cáo tài chính riêng**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

**18 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	11.801.842.181	430.314.749	40.795.186.804	74.262.871.522	45.372.398.525	533.186.375
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	1.743.892.812	-	39.664.278.788	39.664.278.788	1.743.892.812	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	23.390.338.013	184.958.715	1.429.069.356	1.062.108.634	23.148.750.506	310.331.930
Thuế Thu nhập cá nhân	-	257.472.267	6.446.780.153	6.543.738.258	-	160.514.162
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	-	-	7.622.388.285	7.622.388.285	-	-
Các loại thuế khác	14.768	-	-	-	14.768	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	10.624.619.785	10.624.619.785	-	-
	<b>36.936.087.774</b>	<b>872.745.731</b>	<b>106.582.323.171</b>	<b>139.780.005.272</b>	<b>70.265.056.611</b>	<b>1.004.032.467</b>

Quyết toán thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCP**Số 124, đường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng,  
thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính riêng**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024**19 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Công ty TNHH Doosan Enerbility Việt Nam - Dự án Nhà máy nhiệt điện Vũng Áng 2	-	42.584.943.839
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Ban dự án Nhiệt điện Long Phú 1	40.866.656.986	40.777.498.144
Thyssenkrupp Nucera AG&Co. KGaA (*)	118.588.801.738	333.700.913.614
Thyssenkrupp Nucera Italy S.R.L (**)	113.681.123.283	-
Các đối tượng khác	46.214.190.824	31.771.691.384
	<b>319.350.772.831</b>	<b>448.835.046.981</b>

(\*) Khoản tạm ứng của Nhà thầu chính là Thyssenkrupp Nucera AG&Co. KGaA cho Tổng Công ty để thực hiện hợp đồng số 32017394 ngày 07 tháng 11 năm 2022 liên quan đến dự án gia công chế tạo và tổ hợp các thiết bị điện phân cho Nhà máy sản xuất Hydrogen xanh tại Ả Rập Xê-út ("Kingdom of Saudi Arabia").

(\*\*) Khoản tạm ứng của Nhà thầu chính là Thyssenkrupp Nucera Italy S.R.L cho Tổng Công ty để thực hiện hợp đồng số 32021149/A000240660 ngày 12/07/2024 liên quan đến dự án gia công chế tạo tổ hợp các thiết bị sản xuất hydro cho dự án H2GS (Hydrogreen steel project).

**20 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	1.007.395.207	1.465.616.252
- Dự án Nhiệt điện Vân Phong 1	32.054.045.243	118.142.736.992
- Dự án Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1	60.073.449.364	108.832.877.647
- Dự án Nhiệt điện Thái Bình 2	20.913.979.780	60.685.590.502
- Dự án Nhiệt điện Nghi Sơn 2	934.960.469	934.960.469
- Dự án Nhiệt điện Long Phú 1	7.937.324.462	7.937.324.462
- Dự án Nhiệt điện Barth Ấn Độ	9.347.532.525	9.347.532.525
- Dự án nhà máy điện Nhơn Trạch 3 và 4	300.348.067.483	238.174.855.809
- Dự án Hydrogen Neom	280.124.783.107	149.798.432.406
- Dự án Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 2	10.929.241.686	-
- Chi phí phải trả khác	58.950.185.761	68.568.301.838
	<b>782.620.965.087</b>	<b>763.888.228.902</b>

**Trong đó: Chi phí phải trả với bên liên quan**

- Công ty Cổ phần Lilama 5	9.175.592.126	7.726.222.812
- Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama	132.004.133	87.194.617
- Công ty Cổ phần Lilama 45.1	7.937.324.462	7.937.324.462
- Công ty Cổ phần Lilama 45.3	6.891.686.263	1.666.113.245
- Công ty Cổ phần Lilama 45.4	4.507.776.919	2.816.694.046
- Công ty Cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm Cơ điện	22.725.325.818	1.644.832.300
- Công ty Cổ phần Lilama 10	349.470.911.202	164.164.075.938
- Công ty Cổ phần Lilama 18	45.926.394.128	22.582.289.608
- Công ty Cổ phần Lilama 69.1	364.434.400	66.220.625.520
- Công ty Cổ phần Lilama 69.3	247.787.283	1.928.811.474
	<b>447.379.236.734</b>	<b>276.774.184.022</b>

**TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCP**Số 124, đường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng,  
thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính riêng**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024**21 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN**

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Doanh thu chưa thực hiện cho thuê văn phòng	104.730.000	104.730.000
- Doanh thu chưa thực hiện cho thuê đất KCN Bắc Vinh	638.611.460	638.611.460
	<b>743.341.460</b>	<b>743.341.460</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Doanh thu chưa thực hiện cho thuê đất KCN Bắc Vinh	13.714.796.931	14.353.408.391
	<b>13.714.796.931</b>	<b>14.353.408.391</b>

**22 . PHẢI TRẢ KHÁC**

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Kinh phí công đoàn	1.499.032.100	1.235.831.400
- Bảo hiểm xã hội	819.587.725	803.598.346
- Phải trả về cổ phần hoá	200.000.000	200.000.000
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	124.100.000	124.100.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	349.103.625	248.299.125
- Doosan Heavy Industries & Construction Co.,Ltd	1.278.881.277	1.278.881.277
- Hamon Research-Cottrell GmbH <sup>(*)</sup>	157.790.201.000	150.793.359.500
- Đội thi công số 1 thuộc Tổng Công ty <sup>(**)</sup>	23.507.993.137	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	11.445.184.834	5.593.943.025
	<b>197.014.083.698</b>	<b>160.278.012.673</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.151.886.839	1.151.886.839
	<b>1.151.886.839</b>	<b>1.151.886.839</b>

(\*) Khoản tiền thu được từ bảo lãnh thực hiện hợp đồng ký kết với nhà thầu Hamon Research-Cottrell GmbH (Hamon) theo các gói thầu M05-FGD và M06-ESP với tổng số tiền 6.175.500 USD thuộc dự án Nhà máy Nhiệt điện Sông Hậu 1 phát sinh từ năm 2022. Do chưa xác định được đầy đủ nghĩa vụ phải trả cũng như các chi phí có thể phát sinh liên quan đến Hamon, chủ đầu tư và các bên liên quan khác nên Tổng Công ty chưa ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất năm 2024 khoản tiền thu được từ bảo lãnh thực hiện hợp đồng nêu trên. Đồng thời, Tổng Công ty đang theo dõi sát sao tình hình thực hiện thủ tục phá sản, quyền và nghĩa vụ của người giám hộ của Hamon để có các phương án giải quyết phù hợp. Giá trị biến động tăng trong năm do ảnh hưởng của đánh giá chênh lệch tỷ giá tại thời điểm cuối năm.

(\*\*) Khoản tiền phải trả cho đội thi công số 1 trực thuộc Tổng Công ty liên quan đến dự án Dự án Nhiệt điện Vũng Áng 2.

**22 . PHẢI TRẢ KHÁC (TIẾP THEO)**

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
<b>Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan</b>		
- Công ty Cổ phần Lilama 5	22.297.430	22.297.430
- Công ty Cổ phần Lilama 7	37.943.040	67.109.784
- Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama	36.154.944	147.064.736
- Công ty Cổ phần Lilama 45.1	17.046.528	13.403.520
- Công ty Cổ phần Lilama 45.4	1.517.001	57.018.632
- Công ty Cổ phần Lilama 10	-	65.654.264
- Công ty Cổ phần Lilama 18	397.373.536	625.943.574
- Công ty Cổ phần Lilama 69.1	77.688.672	77.688.672
- Công ty Cổ phần Bất động sản Lilama	42.240.000	42.240.000
	<b>632.261.151</b>	<b>1.118.420.612</b>

**23 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ**

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	167.535.646.441	30.299.959.109
	<b>167.535.646.441</b>	<b>30.299.959.109</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	421.364.053.360	80.320.138.012
	<b>421.364.053.360</b>	<b>80.320.138.012</b>

**TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCP**

Số 124, đường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

**Báo cáo tài chính riêng**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

**24 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

	01/01/2024		Trong năm		31/12/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>a) Vay ngắn hạn</b>						
Vay ngắn hạn						
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao dịch I <sup>(1)</sup>	1.243.148.824.088	1.243.148.824.088	3.824.550.232.101	4.115.659.765.987	952.039.290.202	952.039.290.202
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Hà <sup>(2)</sup>	1.017.257.907.962	1.017.257.907.962	2.521.075.013.474	2.868.713.619.734	669.619.301.702	669.619.301.702
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Thăng Long <sup>(3)</sup>	-	-	21.865.511.381	13.806.089.771	8.059.421.610	8.059.421.610
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành An <sup>(4)</sup>	220.109.508.844	220.109.508.844	852.624.397.197	933.448.214.494	139.285.691.547	139.285.691.547
- Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam - Chi nhánh TTKDKHDN SGD <sup>(5)</sup>	5.781.407.282	5.781.407.282	253.058.805.620	223.187.267.626	35.652.945.276	35.652.945.276
<b>Nợ dài hạn đến hạn trả</b>						
- Công ty CTTC TNHH BIDV-SUMI TRUST - Chi nhánh Hà Nội <sup>(6)</sup>	700.089.204	700.089.204	175.926.504.429	76.504.574.362	99.421.930.067	99.421.930.067
	700.089.204	700.089.204	700.089.204	700.089.204	700.089.204	700.089.204
	<u>1.243.848.913.292</u>	<u>1.243.848.913.292</u>	<u>3.825.250.321.305</u>	<u>4.116.359.855.191</u>	<u>952.739.379.406</u>	<u>952.739.379.406</u>
<b>b) Nợ dài hạn</b>						
- Công ty CTTC TNHH BIDV-SUMI TRUST - Chi nhánh Hà Nội <sup>(6)</sup>	2.508.652.990	2.508.652.990	-	700.089.204	1.808.563.786	1.808.563.786
	<u>2.508.652.990</u>	<u>2.508.652.990</u>	<u>-</u>	<u>700.089.204</u>	<u>1.808.563.786</u>	<u>1.808.563.786</u>
	(700.089.204)	(700.089.204)	-	-	(700.089.204)	(700.089.204)
	<u>1.808.563.786</u>	<u>1.808.563.786</u>			<u>1.108.474.582</u>	<u>1.108.474.582</u>

Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng

Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay xem tại Phụ lục 1 và Phụ lục 2 đính kèm Báo cáo tài chính riêng này.

**TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCP**

Số 124, đường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

**Báo cáo tài chính riêng**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

**25 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	797.261.040.000	77.877.980.000	31.927.013.601	907.066.033.601
Lãi trong năm trước	-	-	58.431.025.999	58.431.025.999
Phân phối lợi nhuận	-	7.985.635.071	(22.337.985.011)	(14.352.349.940)
Số dư cuối năm trước	797.261.040.000	85.863.615.071	68.020.054.589	951.144.709.660
Số dư đầu năm nay	797.261.040.000	85.863.615.071	68.020.054.589	951.144.709.660
Lãi trong năm nay	-	-	94.215.472.485	94.215.472.485
Phân phối lợi nhuận	-	16.161.623.514	(64.047.896.814)	(47.886.273.300)
Số dư cuối năm nay	797.261.040.000	102.025.238.585	98.187.630.260	997.473.908.845

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 số 183/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28/06/2024, Tổng Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2023 như sau:

	Số tiền
	VND
Trích Quỹ đầu tư phát triển	16.161.623.514
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	11.517.726.500
Trích Quỹ khen thưởng ban điều hành	491.800.000
Chi trả cổ tức (bằng 4,5% vốn điều lệ)	35.876.746.800

**TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCP**Số 124, đường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng,  
thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính riêng**

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ (%)	Cuối năm VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND
Bộ Xây dựng	97,88	780.324.040.000	97,88	780.324.040.000
Các cổ đông khác	2,12	16.937.000.000	2,12	16.937.000.000
	<b>100</b>	<b>797.261.040.000</b>	<b>100</b>	<b>797.261.040.000</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	797.261.040.000	797.261.040.000
- Vốn góp đầu năm	797.261.040.000	797.261.040.000
- Vốn góp cuối năm	797.261.040.000	797.261.040.000
Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	248.299.125	232.353.375
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	35.876.746.800	7.972.610.400
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	35.876.746.800	7.972.610.400
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	(35.775.942.300)	(7.956.664.650)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	(35.775.942.300)	(7.956.664.650)
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	<b>349.103.625</b>	<b>248.299.125</b>

**d) Cổ phiếu**

	31/12/2024	01/01/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	79.726.104	79.726.104
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	79.726.104	79.726.104
- Cổ phiếu phổ thông	79.726.104	79.726.104
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	79.726.104	79.726.104
- Cổ phiếu phổ thông	79.726.104	79.726.104
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

**e) Các quỹ công ty**

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Quỹ đầu tư phát triển	102.025.238.585	85.863.615.071
	<b>102.025.238.585</b>	<b>85.863.615.071</b>

**26 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG****a) Tài sản thuê ngoài**

- Tổng Công ty ký hợp đồng thuê đất tại 124 Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng để sử dụng với mục đích làm trụ sở làm việc và cơ sở sản xuất kinh doanh với thời hạn thuê 50 năm. Diện tích khu đất thuê là 6.505 m<sup>2</sup>. Theo hợp đồng này, Tổng Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước;

- Tổng Công ty ký hợp đồng thuê đất tại 124 Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng để sử dụng với mục đích làm đường, sân vườn, công trình phụ trợ, diện tích tăng hầm nằm ngoài phần diện tích xây dựng công trình tòa nhà hỗn hợp cao tầng làm việc và nhà ở với thời hạn thuê 50 năm kể từ ngày 23/03/2010. Diện tích khu đất thuê là 1.467,4 m<sup>2</sup>. Theo hợp đồng này, Tổng Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước;

- Tổng Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại xã Hưng Đông, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An để sử dụng vào mục đích đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp Bắc Vinh với thời hạn thuê đến hết ngày 18/12/2048. Diện tích khu đất thuê là 220.401,2 m<sup>2</sup>. Theo các hợp đồng này, Tổng Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước;

- Tổng Công ty ký các hợp đồng thuê đất để làm bãi thi công, kho chứa tập kết thiết bị, vật tư, vật liệu công trình, văn phòng làm việc và nhà ở cho cán bộ nhân viên phục vụ cho thi công các dự án. Thời hạn thuê đất theo thời gian thực hiện dự án và tiền thuê được căn cứ theo từng hợp đồng cụ thể.

**b) Ngoại tệ các loại**

	31/12/2024	01/01/2024
- Đồng đô la Mỹ (USD)	49.760.112,41	39.296.366,78
- Đồng Euro (EUR)	1.796.540,98	1.105.176,66

**27 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Doanh thu hợp đồng xây lắp	5.995.741.117.805	4.960.207.412.648
Doanh thu cung cấp dịch vụ	57.022.774.409	53.095.607.312
Doanh thu chuyển nhượng hàng hóa bất động sản	10.916.000.000	-
	<b>6.063.679.892.214</b>	<b>5.013.303.019.960</b>
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 40)	<b>32.313.522.476</b>	<b>35.983.303.501</b>

**28 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Giá vốn của hợp đồng xây lắp	5.894.063.242.812	4.817.729.352.308
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	62.700.016.278	68.668.818.206
Giá vốn của hàng hóa bất động sản	5.605.456.828	-
	<b>5.962.368.715.918</b>	<b>4.886.398.170.514</b>
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 40)	<b>1.486.824.105.721</b>	<b>1.397.108.337.464</b>

**TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCP**Số 124, đường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng,  
thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính riêng**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024**29 .DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	41.090.643.486	68.806.200.770
Cổ tức, lợi nhuận được chia	23.283.352.000	65.589.137.675
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	35.486.944.497	34.270.376.328
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	41.327.570.894	3.972.157.775
	<b>141.188.510.877</b>	<b>172.637.872.548</b>
Trong đó: Doanh thu hoạt động tài chính từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 40)	<b>18.273.635.824</b>	<b>56.952.762.095</b>

**30 .CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền vay	83.499.291.836	84.977.996.058
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	22.924.451.269	20.493.123.096
Chi phí dự phòng tổn thất đầu tư	10.086.465.378	27.367.948.853
Dự phòng lãi vay khó đòi	11.333.310.824	11.373.664.920
Chi phí tài chính khác	118.908.817	286.111.652
	<b>127.962.428.124</b>	<b>144.498.844.579</b>

**31 .CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	126.827.430	282.458.950
Chi phí nhân công	36.829.348.976	38.405.728.295
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.518.338.795	3.626.757.530
Thuế, phí, lệ phí	111.709.555	3.593.582.434
Chi phí dự phòng/Hoàn nhập dự phòng	(16.957.348.440)	34.119.448.320
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.086.557.811	7.786.585.534
Chi phí khác bằng tiền	4.634.708.384	12.816.311.281
	<b>39.350.142.511</b>	<b>100.630.872.344</b>
Trong đó: Chi phí mua của các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 40)	<b>196.363.636</b>	<b>196.363.636</b>

**32 .THU NHẬP KHÁC**

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	408.690.410	591.875.166
Thu nhập khắc phục sự cố của nhà thầu phụ	382.026.695	831.529.976
Hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình	19.611.868.382	2.783.731.161
Thu nhập khác	100.513.976	91.222.087
	<b>20.503.099.463</b>	<b>4.298.358.390</b>
Trong đó: Thu từ bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 40)	<b>408.690.410</b>	<b>5.938.000</b>

**TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCP**Số 124, đường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng,  
thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính riêng**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024**33 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
<b><i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i></b>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	88.499.195.060	57.691.191.140
Các khoản điều chỉnh tăng	4.258.089.385	243.345.021
- Chi phí không hợp lệ	45.674.160	243.345.021
- Chi phí lãi vay không được trừ theo ND 132/2020/ND-CP	4.212.415.225	-
Các khoản điều chỉnh giảm	(118.875.189.247)	(90.326.678.729)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(23.283.352.000)	(65.589.137.675)
- Lãi đánh giá lại ngoại tệ cuối năm	(56.997.444.234)	(24.737.541.054)
- Hoàn nhập dự phòng đã loại khỏi chi phí được trừ các năm trước	(38.537.593.013)	-
- Các khoản điều chỉnh năm trước hạch toán năm nay	(56.800.000)	-
- Chuyển lỗ tính thuế các năm trước	-	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	(26.117.904.802)	(32.392.142.568)
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	(23.105.772.643)	(18.105.772.643)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	-	(5.000.000.000)
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối năm của HĐKD chính</b>	<b>(23.105.772.643)</b>	<b>(23.105.772.643)</b>
<b><i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh bất động sản</i></b>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế từ HĐKD bất động sản	7.145.346.781	924.793.574
Thu nhập tính thuế TNDN	7.145.346.781	924.793.574
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)</b>	<b>1.429.069.356</b>	<b>184.958.715</b>
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	(99.606.655)	(284.565.370)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(1.062.108.634)	-
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối năm của HĐKD bất động sản</b>	<b>267.354.067</b>	<b>(99.606.655)</b>
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	1.429.069.356	184.958.715
<b>Tổng thuế TNDN phải nộp cuối năm</b>	<b>(22.838.418.576)</b>	<b>(23.205.379.298)</b>

**34 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ (dự phòng khoản đầu tư)	2.310.240.000	2.310.240.000
	<b>2.310.240.000</b>	<b>2.310.240.000</b>

**35 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	51.644.131.203	73.998.125.107
Chi phí nhân công	422.063.525.938	304.162.631.786
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.725.012.195	15.326.329.159
Trích lập dự phòng	(16.957.348.440)	34.119.448.320
Chi phí dịch vụ mua ngoài	658.724.960.067	213.818.440.763
Chi phí thuê thầu phụ	4.649.181.736.358	3.948.929.568.491
Chi phí khác bằng tiền	249.133.576.105	91.189.408.678
	<b>6.023.515.593.426</b>	<b>4.681.543.952.304</b>

**36 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH****Quản lý rủi ro tài chính**

Các loại rủi ro tài chính của Tổng Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**Rủi ro thị trường**

Tổng Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động giá thị trường, tỷ giá hối đoái, lãi suất.

**Rủi ro về giá:**

Tổng Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Tổng Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 31/12/2024</b>				
Đầu tư dài hạn	-	80.928.064.800	-	80.928.064.800
	<b>-</b>	<b>80.928.064.800</b>	<b>-</b>	<b>80.928.064.800</b>
<b>Tại ngày 01/01/2024</b>				
Đầu tư dài hạn	-	71.432.083.700	-	71.432.083.700
	<b>-</b>	<b>71.432.083.700</b>	<b>-</b>	<b>71.432.083.700</b>

**Rủi ro về tỷ giá hối đoái:**

Tổng Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

**TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCP**Số 124, đường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng,  
thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính riêng**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024**Rủi ro về lãi suất:**

Tổng Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Tổng Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tổng Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 31/12/2024</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.907.867.001.409	-	-	2.907.867.001.409
Phải thu khách hàng, phải thu khác	985.405.823.909	8.742.000.000	-	994.147.823.909
	<u>3.893.272.825.318</u>	<u>8.742.000.000</u>	<u>-</u>	<u>3.902.014.825.318</u>
<b>Tại ngày 01/01/2024</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.663.968.217.129	-	-	2.663.968.217.129
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.358.337.578.051	8.742.000.000	-	1.367.079.578.051
	<u>4.022.305.795.180</u>	<u>8.742.000.000</u>	<u>-</u>	<u>4.031.047.795.180</u>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

**TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCP**Số 124, đường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng,  
thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính riêng**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 31/12/2024</b>				
Vay và nợ	952.739.379.406	1.108.474.582	-	953.847.853.988
Phải trả người bán, phải trả khác	1.654.183.323.299	1.151.886.839	-	1.655.335.210.138
Chi phí phải trả	782.620.965.087	-	-	782.620.965.087
	<b>3.389.543.667.792</b>	<b>2.260.361.421</b>	<b>-</b>	<b>3.391.804.029.213</b>
<b>Tại ngày 01/01/2024</b>				
Vay và nợ	1.243.848.913.292	1.808.563.786	-	1.245.657.477.078
Phải trả người bán, phải trả khác	2.022.507.446.281	1.151.886.839	-	2.023.659.333.120
Chi phí phải trả	763.888.228.902	-	-	763.888.228.902
	<b>4.030.244.588.475</b>	<b>2.960.450.625</b>	<b>-</b>	<b>4.033.205.039.100</b>

Tổng Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Tổng Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**38 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

**39 . BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Theo khu vực địa lý

	Việt Nam	Nước ngoài	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	4.857.670.309.183	1.206.009.583.031	6.063.679.892.214
Tài sản bộ phận	5.439.916.999.953	16.930.636.761	5.456.847.636.714
Tổng chi phí mua TSCĐ	1.118.591.818	-	1.118.591.818

## 40 .NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Tổng Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH Lilama South East Asia SDN BHD	Công ty con
Công ty Cổ phần Lilama 5	Công ty con
Công ty Cổ phần Lilama 7	Công ty con
Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama	Công ty con
Công ty Cổ phần Tư vấn Quốc tế LHT	Công ty con
Công ty Cổ phần Lilama 45.1	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Lilama 45.3	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Lilama 45.4	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Bất động sản Lilama	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm Cơ điện	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Xây dựng và Công nghệ Lilama	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Lilama 10	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Lilama 18	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Lilama 69.1	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Lilama 69.3	Công ty liên kết

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Tổng Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
<b>Cung cấp hàng hóa, dịch vụ</b>	<b>32.313.522.476</b>	<b>35.983.303.501</b>
Công ty TNHH Lilama South East Asia SDN BHD	4.749.256.033	8.011.476.865
Công ty Cổ phần Lilama 5	1.438.648.078	78.556.402
Công ty Cổ phần Lilama 7	1.229.544.294	750.038.461
Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama	663.534.220	1.096.625.430
Công ty Cổ phần Lilama 45.1	368.739.556	14.912.656
Công ty Cổ phần Lilama 45.3	681.671	6.852.205
Công ty Cổ phần Bất động sản Lilama	156.670.080	164.305.600
Công ty Cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm Cơ điện	1.338.097.144	413.290.434
Công ty Cổ phần Lilama 10	9.003.249.099	1.814.624.692
Công ty Cổ phần Lilama 18	13.222.262.274	19.257.490.940
Công ty Cổ phần Lilama 69.1	31.697.546	3.442.356.704
Công ty Cổ phần Lilama 69.3	111.142.481	932.773.112
<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>196.363.636</b>	<b>196.363.636</b>
Công ty Cổ phần Lilama 18	196.363.636	196.363.636

**TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCP**

Số 124, đường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng,  
thành phố Hà Nội

**Báo cáo tài chính riêng**

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
<b>Mua hàng hóa, dịch vụ</b>	<b>1.486.824.105.721</b>	<b>1.397.108.337.464</b>
Công ty Cổ phần Lilama 5	48.463.001.002	44.608.555.368
Công ty Cổ phần Lilama 7	39.186.230.279	24.357.103.306
Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama	26.692.626.823	25.668.011.868
Công ty Cổ phần Tư vấn Quốc tế LHT	-	1.052.291.566
Công ty Cổ phần Lilama 45.1	5.275.376.702	17.597.844.562
Công ty Cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm Cơ điện	28.354.082.864	25.271.269.078
Công ty Cổ phần Lilama 10	518.818.890.312	322.327.335.953
Công ty Cổ phần Lilama 18	649.755.847.996	899.734.712.091
Công ty Cổ phần Lilama 69.1	65.359.602.802	26.111.688.672
Công ty Cổ phần Lilama 69.3	104.918.446.941	10.379.525.000
<b>Cổ tức được chia</b>	<b>6.940.325.000</b>	<b>45.579.097.175</b>
Công ty Cổ phần Lilama 10	3.560.400.000	3.560.400.000
Công ty Cổ phần Lilama 18	3.379.925.000	3.379.925.000
Công ty TNHH Lilama South East Asia SDN BHD	-	38.638.772.175
<b>Lãi cho vay, lãi trả chậm</b>	<b>11.333.310.824</b>	<b>11.373.664.920</b>
Công ty Cổ phần Lilama 45.1	8.941.154.552	8.988.044.594
Công ty Cổ phần Lilama 45.3	2.392.156.272	2.385.620.326
<b>Thu nhập khác</b>	<b>408.690.410</b>	<b>5.938.000</b>
Công ty Cổ phần Lilama 10	-	5.000.000
Công ty Cổ phần Lilama 69.3	408.690.410	-
Công ty Cổ phần Lilama 5	-	938.000

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

Thu nhập của Hội đồng quản trị	Chức vụ	Năm 2024	Năm 2023
		VND	VND
Ông Bùi Đức Kiên	Chủ tịch HĐQT	650.400.000	585.600.000
Ông Lê Văn Tuấn	Thành viên HĐQT	(*)	(*)
Ông Nguyễn Văn Hùng	Thành viên HĐQT	(*)	(*)
Ông Nguyễn Hữu Thành	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm từ ngày 28/06/2024)	(*)	(*)
Ông Trần Vũ Vương	Thành viên HĐQT	483.600.000	259.800.000
Ông Nguyễn Mạnh Dũng	Thành viên HĐQT (Bổ nhiệm từ ngày 28/06/2024)	(*)	(*)

(\*) Đã được trình bày ở phần thu nhập của Ban Tổng Giám đốc như chi tiết bên dưới.

**TỔNG CÔNG TY LẬP MÁY VIỆT NAM - CTCP**Số 124, đường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng,  
thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính riêng**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

<u>Thu nhập của Ban Tổng giám đốc</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Năm 2024</u>	<u>Năm 2023</u>
		VND	VND
Ông Nguyễn Văn Hùng	Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 01/10/2024)	597.900.000	519.600.000
Ông Lê Văn Tuấn	Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 01/10/2024)	516.600.000	628.800.000
Ông Nguyễn Mạnh Dũng	Phó Tổng Giám đốc	525.600.000	435.600.000
Ông Nguyễn Hữu Thành	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 1/10/2024)	404.700.000	519.600.000
Ông Hoàng Minh Khôi	Phó Tổng Giám đốc	483.600.000	435.600.000
<u>Ban Kiểm soát</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Năm 2024</u>	<u>Năm 2023</u>
		VND	VND
Bà Nguyễn Thị Thu Trang	Trưởng Ban kiểm soát	454.800.000	409.200.000
Bà Lê Thị Thu Hồng	Thành viên Ban kiểm soát	60.000.000	60.000.000
Bà Trần Thương Huyền	Thành viên Ban kiểm soát	60.000.000	60.000.000

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Tổng Công ty.

**41 . SỔ LIỆU SO SÁNH**

Sổ liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.


**Lại Việt Tân**

Người lập

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2025


**Tô Phi Sơn**

Kế toán trưởng

**Nguyễn Văn Hùng**

Tổng Giám đốc

**TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCP**  
Số 124, đường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội, Việt Nam

**PHỤ LỤC 1: VAY NGẮN HẠN**

STT	Ngân hàng - Số hợp đồng	Hạn mức tín dụng (VND)	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Số dư nợ gốc vay đến 31/12/2024 (VND)	Mục đích vay	Phương thức đảm bảo
	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao dịch I theo hợp đồng tín dụng số 02/2022/518/HĐTDHM/SD ngày 21/03/2022	4.200.000.000.000	Được xác định theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể	Theo từng kế ước nhận nợ và đến ngày 29/05/2026	502.339.629.178	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C đối với Công trình Dự án Nhà máy điện Nhơn Trạch 3 và Nhơn Trạch 4	Các thỏa thuận về biện pháp bảo đảm được ghi nhận và thực hiện theo các Hợp đồng bảo đảm được giao kết trước ngày, cùng ngày hoặc sau ngày của Hợp đồng này và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ
1	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao dịch I theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2024/518/HĐTDHM ngày 18/07/2024	2.600.000.000.000	Được xác định theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể	Đến hết ngày 30/06/2025	167.279.672.524	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C phục vụ hoạt động SXKD của doanh nghiệp	Các thỏa thuận về biện pháp bảo đảm được ghi nhận và thực hiện theo các Hợp đồng bảo đảm được giao kết trước ngày, cùng ngày hoặc sau ngày của Hợp đồng này và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ
2	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Hà theo hợp đồng cấp tín dụng số 01/2024/518/HĐTDHM ngày 22/07/2024	200.000.000.000	Được xác định theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể	Đến hết ngày 30/06/2025	8.059.421.610	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C phục vụ hoạt động SXKD của doanh nghiệp; không bao gồm việc cấp tín dụng cho Công trình Dự án Nhà máy điện Nhơn Trạch 3 và Nhơn Trạch 4	Các thỏa thuận về biện pháp bảo đảm được ghi nhận và thực hiện theo các Hợp đồng bảo đảm được giao kết trước ngày, cùng ngày hoặc sau ngày của Hợp đồng này và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ
	Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Thăng Long theo hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 114/2024/HĐTD/PHG ngày 24/05/2024	1.300.000.000.000	Được ghi trên từng Giấy nhận nợ	12 tháng	8.716.790.923	Bổ sung vốn lưu động/ thanh toán chi phí thi công các công trình Dự án nhà máy nhiệt điện Sông Hậu 1 và Dự án nhà máy nhiệt điện Nhơn Trạch 3 và Nhơn Trạch 4	Không có tài sản đảm bảo
3	Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Thăng Long theo hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 145/2024/HĐTD/PHG ngày 24/05/2024	600.000.000.000	Được ghi trên từng Giấy nhận nợ	12 tháng	130.568.900.624	Bổ sung vốn lưu động/ thanh toán chi phí thi công các công trình Dự án nhà máy nhiệt điện Vũng Áng 2	Các thỏa thuận về biện pháp bảo đảm được ghi nhận và thực hiện theo các Hợp đồng bảo đảm được giao kết trước ngày, cùng ngày hoặc sau ngày của Hợp đồng này và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ
	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành An theo hợp đồng cho vay từng lần số 01/2023/HĐCVTL/NHCT320-LILAMA44 ngày 02/02/2023	280.000.000.000	Được xác định theo từng Giấy nhận nợ	Thời hạn giải ngân đến hết ngày 26/10/2025	9.212.638.943	Bổ sung vốn lưu động/ thanh toán chi phí thi công lắp đặt BOP Equipment, Piping & Field Tank thuộc Dự án Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 2	Các thỏa thuận về biện pháp bảo đảm được ghi nhận và thực hiện theo các Hợp đồng bảo đảm được giao kết trước ngày, cùng ngày hoặc sau ngày của Hợp đồng này và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ
4	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành An theo hợp đồng cho vay từng lần số 01/2023/HĐCVTL/NHCT320-LILAMA43 ngày 02/02/2023	260.000.000.000	Được xác định theo từng Giấy nhận nợ	Thời hạn giải ngân đến hết ngày 26/10/2025	26.440.306.333	Bổ sung vốn lưu động/ thanh toán chi phí thi công lắp đặt ESP, FGD & CHS, AHS thuộc Dự án Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 2;	Các thỏa thuận về biện pháp bảo đảm được ghi nhận và thực hiện theo các Hợp đồng bảo đảm được giao kết trước ngày, cùng ngày hoặc sau ngày của Hợp đồng này và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ
5	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc Tế Việt Nam (VIB) - chi nhánh Trung tâm Kinh doanh Khách hàng Doanh nghiệp Sở giao dịch theo hợp đồng cho vay từng lần số 2586144.24 ngày 15/05/2024	500.000.000.000	Được xác định theo từng Giấy nhận nợ	12 tháng	99.421.930.067	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Không có tài sản đảm bảo
<b>Tổng cộng</b>					<b>952.039.290.202</b>		

**PHỤ LỤC 2 : VAY DÀI HẠN**

STT	Ngân hàng - Số hợp đồng	Tài sản thuê	Thời hạn thuê (tháng)	Lãi suất vay (năm)	Dư nợ gốc vay dài hạn đến 31/12/2024 (VND)	Nợ dài hạn đến hạn trả (VND)
6	Công ty CTTC TNHH BIDV - SUMI TRUST - Chi nhánh Hà Nội theo hợp đồng cho thuê tài chính số 21722000309/HĐCTTC ngày 11/08/2022	Xe ô tô	60 tháng	Lãi suất thuê cố định 7,9%/năm trong thời gian 12 tháng kể từ ngày nhận nợ. Sau thời gian đó, lãi suất thuê sẽ là lãi suất tham chiếu cộng với biên độ và được điều chỉnh 03 tháng/lần. Trong đó, lãi suất tham chiếu hiện tại là 5,6% và biên độ là 2,9%	368.902.770	142.801.068
	Công ty CTTC TNHH BIDV - SUMI TRUST - Chi nhánh Hà Nội theo hợp đồng cho thuê tài chính số 21722000308/HĐCTTC ngày 11/08/2022	Xe ô tô	60 tháng	Lãi suất thuê cố định 7,9%/năm trong thời gian 12 tháng kể từ ngày nhận nợ. Sau thời gian đó, lãi suất thuê sẽ là lãi suất tham chiếu cộng với biên độ và được điều chỉnh 03 tháng/lần. Trong đó, lãi suất tham chiếu hiện tại là 5,6% và biên độ là 2,9%	719.830.508	278.644.068
	Công ty CTTC TNHH BIDV - SUMI TRUST - Chi nhánh Hà Nội theo hợp đồng cho thuê tài chính số 21722000310/HĐCTTC ngày 11/08/2022	Xe ô tô	60 tháng	Lãi suất thuê cố định 7,9%/năm trong thời gian 12 tháng kể từ ngày nhận nợ. Sau thời gian đó, Lãi suất thuê sẽ là lãi suất tham chiếu cộng với biên độ và được điều chỉnh 03 tháng/lần. Trong đó, lãi suất tham chiếu hiện tại là 5,6% và biên độ là 2,9%	719.830.508	278.644.068
<b>Tổng cộng</b>					<b>1.808.563.786</b>	<b>700.089.204</b>

